

Số: 73/NQ-HĐND

Sơn Dương, ngày 07 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương,
tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 2499/UBND-TNMT ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phê duyệt Dự án và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kết luận số 177-KL/TU ngày 13/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phương án Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo số 20/TB-UBND ngày 11/4/2021 của UBND tỉnh về thông báo kết luận cuộc họp Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của các huyện, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Kết luận số 27-KL/HU ngày 09/01/2021 của Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy (kỳ đột suất) về phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo số 07/TB-HĐTĐ ngày 05/4/2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Sơn Dương;

Căn cứ Công văn số 02/CV-HĐTĐ ngày 12/4/2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất về việc hoàn thiện hồ sơ, phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương giai đoạn 2021- 2030; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng, giảm so với hiện trạng	Ghi chú
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.795,15		78.795,15			
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.239,32	89,14	65.646,35	83,31	-4.592,97	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.561,48	9,60	6.696,74	8,50	-864,74	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.674,37	8,47	6.026,82	7,65	-647,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.805,82	11,18	7.577,00	9,62	-1.228,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.277,37	11,77	8.315,54	10,55	-961,83	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.942,27	5,00	3.942,27	5,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.989,19	12,68	9.944,29	12,62	-44,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.573,72	37,53	28.048,65	35,60	-1.525,07	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.004,60	3,40	866,89	1,10	-137,71	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,87	0,11	254,97	0,32	170,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.242,81	9,19	11.873,28	15,07	4.630,47	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,49	0,01	129,77	0,16	124,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	162,68	0,21	167,76	0,21	5,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,67	0,01	550,00	0,70	539,33	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			0,00	0,00	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,80	0,02	200,00	0,25	182,20	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,87	0,02	917,73	1,16	905,86	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	338,77	0,43	461,28	0,59	122,51	

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,96	0,16	381,24	0,48	251,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.007,59	3,82	4.293,46	5,45	1.285,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,69	0,00	5,79	0,01	3,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,47	0,02	25,22	0,03	11,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,60	0,16	137,76	0,17	15,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,73	0,05	346,57	0,44	303,84
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,01	0,00	1,01	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1.990,71	2,53	2.605,89	3,31	615,18
-	Đất thủy lợi	DTL	812,86	1,03	896,46	1,14	83,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,46	0,00	253,38	0,32	250,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,38	0,00	1,38	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	17,68	0,02	20,00	0,03	2,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27,03	0,03	57,58	0,07	30,55
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,46	0,01	26,56	0,03	16,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.381,45	1,75	1.831,20	2,32	449,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,82	0,10	718,38	0,91	640,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,07	0,04	37,39	0,05	3,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,58	0,00	1,63	0,00	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,61	0,27	21,98	0,03	13,37
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	211,82	0,10	263,18	0,33	51,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	82,59	0,04	184,43	0,23	101,84
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,27	0,00	38,75	0,05	3,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,14	0,01	5,14	0,01	4,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,67	2,11	7,89	0,01	2,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.661,80	0,02	1.559,26	1,98	-102,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,63	0,00	18,63	0,02	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	1,67	0,03	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.313,02	2,64	1.275,52	1,62	-37,50
4	Đất đô thị*	KDT	2.078,40		6.083,91		4.005,51

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Ghi chú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.592,97	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	843,64	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>626,45</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.137,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	947,83	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	44,9	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.489,57	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,71	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		170,10	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	21,10	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	91,5	
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	14,00	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	35,50	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	8,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: Ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Ghi chú
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,50	

2.2	Đất an ninh	CAN	0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,50	
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,00	
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương giai đoạn 2021-2030 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

1. Thực hiện công khai quy hoạch và tổ chức triển khai quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất đai; kiên quyết xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai và các vi phạm về quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Dương khoá XX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 07 tháng 5 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT (Tỉ 50).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Hiến